



Tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Định

THỰC TRẠNG & GIẢI PHÁP

NGUYỄN XUÂN TUYẾN

Agribank Bình Định

Xây dựng và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (ĐNNVV) là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi để các ĐNNVV phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý, phát triển khoa học – công nghệ và khả năng cạnh tranh trên thương trường, từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, ĐNNVV cả nước nói chung, ĐNNVV bình định nói riêng cũng đang gặp phải những khó khăn trong sản xuất kinh doanh và đối mặt với những thách thức trong quá trình hội nhập. Một trong những trở ngại lớn nhất, mang tính thời sự hiện nay đó là: ĐNNVV thiếu vốn cho sản xuất kinh doanh, nhưng khả năng tiếp cận vốn ngân hàng gặp nhiều hạn chế.

1. Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong hoạt động tín dụng đối với ĐNNVV trên địa bàn Bình Định

Hoạt động của ĐNNVV

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2008, số lượng ĐNNVV chiếm 97,43% doanh nghiệp đang hoạt động trên toàn quốc, gấp 4,15 lần so với năm 2000. Bình quân giai đoạn 2000 – 2008 tăng 27,8%/năm (mỗi năm số doanh nghiệp hoạt động thực tế tăng thêm 14.272 doanh nghiệp). ĐNNVV đã và đang có những đóng góp rất lớn trong việc tạo ra việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế đất nước. Tại Bình Định, theo

số liệu thống kê của Cục Thống kê Tỉnh, đến 31/12/2008 có 2.361 ĐNNVV, chiếm 96,34% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong toàn tỉnh, tăng 1.953 doanh nghiệp (5,78 lần) so với năm 2000, tăng bình quân 25%/năm.

Theo số liệu điều tra của Cục Thống kê bình định [Bảng 1] cho thấy cơ cấu ngành của ĐNNVV thời điểm 31/12/2008 là nông nghiệp 0,81%, công nghiệp 35,83 và thương mại – dịch vụ 63,36%. Đây là cơ cấu hợp lý, là điều kiện để bình định nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

ĐNNVV phát triển nhanh trong tất cả các ngành đã tạo ra cơ hội phân công lại lao động giữa các khu vực; một bộ phận lao động từ nông lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất kinh doanh nhỏ của hộ gia đình là khu vực kinh tế có năng suất, thu nhập thấp sang khu vực doanh nghiệp. Thực tế đến 31/12/2008 có 53.586 lao động làm việc trong



các DNNVV, chiếm 6,46% lực lượng lao động của tỉnh và 51,86% lực lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp của tỉnh. Phát triển DNNVV sẽ là giải pháp cơ bản để thực hiện việc chuyển dịch lao động nông nghiệp từ gần 70% hiện nay xuống còn 64% vào cuối năm 2010 theo định hướng chung của tỉnh.

Về đóng góp nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, năm 2005 tỷ lệ đóng góp của khối doanh nghiệp là 39,4% trong tổng thu ngân sách địa phương. Trong đó DNNVV chiếm 15,1% trong tổng thu và chiếm 38,2% phần đóng góp của khối doanh nghiệp. Tương tự số liệu cho năm 2008 là 40,6%, 29,6% và 72,8%.

Bảng 1: Số lượng DNNVV Bình Định đang hoạt động 31/12 hàng năm

DOANH NGHIỆP	2000	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
A. Theo loại hình DN	408	655	782	967	1.194	1.535	1.870	2.361
- Doanh nghiệp nhà nước	59	39	37	38	32	34	30	30
- Doanh nghiệp ngoài NN	347	610	738	920	1.152	1.491	1.829	2.331
- DN có vốn đầu tư NN	2	6	7	9	10	10	11	11
B. Theo ngành kinh tế	408	655	782	967	1.194	1.535	1.870	2.361
- Nông, Lâm, Ngư	12	7	7	10	10	12	18	19
- Công nghiệp – XD	140	306	363	434	480	634	712	846
- Thương mại, DV	256	342	412	523	704	889	1140	1.496

Nguồn: Cục Thống kê Bình Định

Cho vay DNNVV của các tổ chức tín dụng

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tỉnh Bình Định, đến cuối năm 2008 có 1.798 DNNVV quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng (TCTD), chiếm 76% số DNNVV hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tổng nguồn vốn hoạt động của các DNNVV có quan hệ tín dụng với ngân hàng là 15.522 tỷ, trong đó vốn vay các TCTD là 3.597 tỷ, chiếm tỷ trọng 21% trên tổng nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp. Nợ xấu chiếm 2,49%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ khống chế của NHNN. Tốc độ tăng trưởng cho vay DNNVV khá nhanh, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 – 2008 là 58%/năm. Trong năm 2008, mặc dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, lạm phát tăng cao, NHNN có chủ trương hạn chế tín dụng đối với nền kinh tế, tuy nhiên dư nợ cho vay đối với DNNVV đã tăng 26% so với năm 2007, đây là mức tăng có ý nghĩa bởi trong điều kiện khó khăn về vốn nhưng các TCTD trên địa bàn bình định vẫn tập trung ưu tiên vốn hỗ trợ cho DNNVV. Dư nợ cho vay DNNVV đến 30/6/2009 đạt 4.533 tỷ, gấp 2,4 lần so với năm 2006, chiếm 38% tổng dư nợ cho vay doanh nghiệp. [Bảng 2].

Bảng 2: Tình hình cho vay DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Định

Ngành	31/12/2006		31/12/2007		31/12/2008		30/6/2009		Số DNNVV quan hệ TD 31-12-2008
	Dư nợ	Tỷ lệ Nợ xấu (%)	Dư nợ	Tỷ lệ Nợ xấu (%)	Dư nợ	Tỷ lệ Nợ xấu (%)	Dư nợ	Tỷ lệ Nợ xấu (%)	
* Nông nghiệp	74.492	4,00	160.291	0,90	186.724	1,89	251.297	0,72	65
* Công nghiệp	816.848	0,47	1.131.062	0,10	1.496.839	2,15	2.042.734	2,15	431
* Thương mại, DV	474.507	10,83	676.412	2,44	842.215	3,81	1.035.249	2,45	579
* Lĩnh vực khác	527.294	0,85	884.480	0,15	1.071.152	1,35	1.204.180	1,06	723
Tổng dư nợ	1.893.141	3,00	2.852.245	0,72	3.596.930	2,49	4.533.460	1,85	1.798

Nguồn: NHNN tỉnh Bình Định

– Những vấn đề đặt ra trong hoạt động tín dụng đối với các DNNVV ở bình định

Theo số liệu của Cục Thống kê Bình Định, số DNNVV đến 31/12/2008 chiếm trên 96% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, nhưng tổng số vốn cho sản xuất, kinh doanh mới chỉ bằng 30% so với tổng vốn của các doanh nghiệp trong toàn tỉnh. Số lượng DNNVV tăng nhanh đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, từng bước đưa kinh tế bình định phát triển nhanh, bền vững.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy khả năng thu hút vốn vào sản xuất, kinh doanh của các DNNVV còn thấp, các DNNVV chưa được quan tâm đầu tư vốn để mở rộng sản xuất. DNNVV giải quyết nhu cầu vốn chủ yếu dựa vào thị trường tài chính phi chính thức, ít tiếp cận được các nguồn tín dụng chính thức thông qua các TCTD do hạn chế về tài sản đảm bảo (TSDB) và thiếu các điều kiện khác. Không chỉ bị hạn chế về mở rộng sản xuất, các DNNVV còn bị lạc hậu về công nghệ, trang thiết bị máy móc và đội ngũ lao động chủ yếu là lao động phổ thông ít được đào tạo, thiếu kỹ năng.

Hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2000 – 2008 luôn đạt mức tăng trưởng cao, bình quân 31%/năm. Chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ, tỷ lệ nợ xấu luôn được duy trì ở mức thấp (1,57%). Tuy nhiên, theo các số liệu điều tra thì có đến 30% doanh nghiệp trên địa bàn khó tiếp cận vốn ngân hàng, nguyên nhân cơ bản:

VỀ PHÍA NGÂN HÀNG

– Mặc dù các DNNVV chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp hiện đang hoạt động, song nhiều lý do khác nhau, đến nay, việc cho các DNNVV vay vẫn được các ngân hàng cho là kém hấp dẫn, rủi ro cao, chi phí lớn. Do vậy, khi khả năng nguồn vốn còn hạn chế, các ngân hàng thường có xu hướng xếp các DNNVV vào cuối bảng danh sách cho vay.



– Các ngân hàng quá chú trọng đến việc cho vay có đảm bảo bằng tài sản, thủ tục và quy trình cho vay còn phức tạp.

– Dịch vụ ngân hàng chưa đa dạng, các sản phẩm ngân hàng chủ yếu vẫn chỉ bao gồm những sản phẩm truyền thống mà chưa có những sản phẩm mới phù hợp với đặc điểm của DNNVV.

– Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ thẩm định tại các ngân hàng thương mại (NHTM) chưa thực sự đáp ứng với yêu cầu hiện tại về hoạt động ngân hàng đối với DNNVV.

Về phía các DNNVV

– Không có TSDB hoặc việc xác định giá trị thị trường của các tài sản là máy móc thiết bị, nhà xưởng rất khó khăn, vì phần lớn tài sản do doanh nghiệp đầu tư chấp vá hoặc cải tạo và không có chứng từ. Hiện nay nhà nước đã cho phép ngân hàng cho vay doanh nghiệp không có TSDB, tuy nhiên, phần lớn các DNNVV không hội đủ các điều kiện về cho vay theo tiêu chí này. Do vậy, TSDB tín dụng vẫn là cửa ải lớn nhất mà doanh nghiệp phải vượt qua.

– Vốn tự có của doanh nghiệp ít, không đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ vốn tự có tham gia vào các dự án, phương án sản xuất kinh doanh. Một lý do khác là nhiều doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu không phù hợp với vốn điều lệ đăng ký. Chẳng hạn như, doanh nghiệp đăng ký vốn điều lệ ban đầu thấp, sau một thời gian hoạt động vốn chủ sở hữu tăng lên, nhưng chủ doanh nghiệp không làm thủ tục tăng vốn điều lệ; hoặc một số doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ theo đăng ký nhưng cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cho doanh nghiệp không kiểm tra, xử lý kịp thời, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp hoạt động với số vốn thấp, năng lực tài chính yếu.

– Trình độ, năng lực quản lý của một số doanh nghiệp, chủ thể kinh tế còn hạn chế. Do vậy công tác quản lý vốn và điều hành sản xuất kinh doanh chưa đạt hiệu quả cao. Thực tế cho thấy, hầu hết các DNNVV trên địa bàn tỉnh có quan hệ tín dụng với ngân hàng phần lớn là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn. Thành viên góp vốn của các doanh nghiệp này phần lớn là người trong gia đình như: Cha, mẹ, anh, chị, em hoặc những người có mối quan hệ thân thiết, vì vậy doanh nghiệp cũng mang tính chất sở hữu chung của một gia đình. Đây chính là rào cản trong việc sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

– Việc lập kế hoạch kinh doanh của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa đủ tin cậy, chủ yếu bằng kinh nghiệm, chưa đầu tư vào nghiên cứu thị trường và phát triển thương hiệu. Năng lực cạnh tranh kém rất dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường.

– Sổ sách kế toán thiếu độ tin cậy, đa số doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo tài chính, bản thân doanh nghiệp không đủ tài liệu chứng minh, thuyết phục ngân hàng tin tưởng vào báo cáo tài chính. Một số doanh nghiệp báo cáo tài chính không trung thực, che dấu doanh thu, lợi nhuận để giảm mức thuế phải nộp. Do đó, khi thẩm định về phương diện tài chính của dự án và xếp loại khách hàng thì các doanh nghiệp này luôn ở thứ hạng không cao, vì luôn bị đánh giá là hiệu quả kinh doanh thấp, điều này dẫn đến bất lợi trong quan hệ vay vốn ngân hàng.

Về phía Chính quyền và các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương

– Để giảm bớt khó khăn cho DNNVV khi tiếp cận các nguồn vốn tín dụng chính thức, Chính phủ đã khuyến khích các địa phương thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV thông qua việc ban hành Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001. Tuy nhiên, đến nay ở Bình Định vẫn chưa thành lập Hiệp hội DNNVV, và do đó Quỹ



bảo lãnh tín dụng cũng chưa được hình thành. Kết quả là DNNVV vẫn khó khăn tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, còn phía ngân hàng vẫn khó khăn trong việc tìm kiếm dự án khả thi.

– Sang đầu năm 2009, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21.1.2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM. Tuy nhiên, do nhiều doanh nghiệp không đủ điều kiện để được bảo lãnh, nhất là không có đủ 10% vốn tự có tham gia vào dự án, nên số doanh nghiệp được ngân hàng phát triển bảo lãnh để vay vốn các NHTM còn khá khiêm tốn.

Bài học từ các nước lân cận như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Nhật Bản, Hàn Quốc... trong việc xây dựng các Quỹ phát triển DNNVV cho thấy, khi cho vay, Quỹ cùng ngân hàng thẩm định tính khả thi trong phương án kinh doanh của doanh nghiệp, khả năng thế chấp của doanh nghiệp, từ đó Quỹ có thể bảo lãnh từ 70 – 100% vốn vay của doanh nghiệp với ngân hàng.

– Vai trò của các Hiệp hội làng nghề, ngành nghề như Hiệp hội thủ công mỹ nghệ, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ, Liên hiệp hợp tác xã,... chưa được phát huy tích cực trong việc tư vấn cho hội viên trong hoạt động vay vốn ngân hàng.

Xuất phát từ thực trạng và những nguyên nhân cơ bản nêu trên, để mở rộng tín dụng đối với DNNVV



tỉnh Bình Định trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập hiện nay, cần đưa ra những giải pháp cụ thể.

2. Giải pháp mở rộng tín dụng đối với DNNVV tại tỉnh Bình Định

Qua nghiên cứu cho thấy DNNVV là đối tượng khách hàng có rủi ro cao. Chính vì vậy, việc đưa ra các giải pháp nào phù hợp nhằm hỗ trợ DNNVV tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, cần có sự nỗ lực rất lớn từ nhiều phía: ngân hàng, các DNNVV, sự trợ giúp và tạo môi trường thuận lợi từ phía nhà nước. Xin đề xuất một số giải pháp:

– Cần xây dựng mục tiêu chiến lược đầu tư nhất quán đối với DNNVV. Trong đó việc xây dựng và tổ chức thực hiện mục tiêu đầu tư vốn cho DNNVV phải chú ý trên các phương diện: Nguồn vốn huy động, tỷ lệ đầu tư cho DNNVV trên tổng dự nợ của từng TCTD. Tổ chức quản trị rủi ro thông qua hoàn thiện các qui trình nghiệp vụ, các biện pháp phân tán rủi ro,...

– Nâng cao kiến thức và am hiểu về các quy định, điều kiện cho vay cho DNNVV. Để làm được việc này, cần tập trung đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, giới thiệu các điều kiện vay vốn, chính sách tín dụng cho các DNNVV để doanh nghiệp nắm rõ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

– Xây dựng gói sản phẩm phù hợp với DNNVV, bao gồm việc cho vay, thấu chi, bao thanh toán, cho thuê tài chính, góp vốn, đầu tư, bảo lãnh. Các sản phẩm dịch vụ thanh toán, ngân quỹ, tư vấn, bảo hiểm cũng sẽ được chia nhỏ với những chính sách phí dịch vụ phù hợp.

– Tăng cường các mối quan hệ với các hiệp hội, như Hiệp hội DNNVV, Hiệp hội làng nghề, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ... nắm bắt các thông tin về doanh nghiệp như tình hình sản xuất kinh doanh, nhu cầu về vốn, dịch vụ; đồng thời chuyển tải thông tin về hoạt động của ngân hàng tới DNNVV, tạo ra mối liên hệ qua lại thường xuyên, xâm nhập lẫn nhau giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

– Thực hiện chấm điểm tín dụng và nâng cao chất lượng thẩm định hồ sơ vay vốn của cán bộ ngân hàng. Thông qua việc chấm điểm tín dụng, ngân hàng chủ động lựa chọn, tìm kiếm khách hàng mục tiêu, khách hàng có thị phần và thương hiệu mạnh. Kết quả công tác chấm điểm tín dụng sẽ giúp cho ngân hàng phân tán rủi ro, nhanh chóng ra quyết định đầu tư, chủ động đầu tư cho

(xem tiếp trang 53)

tục hành chính thuế cũng như các quy định, pháp luật thuế hiện hành, doanh nghiệp của ông/bà không mất nhiều chi phí bằng tiền để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế” và yêu cầu doanh nghiệp cho ý kiến với 5 mức lựa chọn như trên. Kết quả là có đến 96 doanh nghiệp (chiếm 75,6% số doanh nghiệp được phỏng vấn) trả lời là chi phí tuân thủ thuế bằng tiền đối với họ là không nhiều (Bảng 7).

Bảng 7: Nhận xét của doanh nghiệp về chi phí bằng tiền cho việc tuân thủ thuế

Ý kiến các doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỉ lệ (%)
Rất đồng tình	6	4,7
Đồng tình	90	70,9
Không phản đối cũng không đồng tình	22	17,3
Không đồng tình	9	7,1
Rất không đồng tình	0	0,0
Tổng cộng	127	100,0

Nguồn: Số liệu được xử lý từ cuộc điều tra vào năm 2008

4. Kết luận

Bài viết này mô tả thực trạng chi phí tuân thủ thuế của các doanh nghiệp ở ĐBSCL. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc điều tra 130 doanh nghiệp thuộc các loại hình khác nhau ở trong khu vực. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trung bình mỗi doanh nghiệp đã sử dụng 939 giờ/năm cho các hoạt

động liên quan đến việc tuân thủ thuế. Thời gian này được sử dụng cho các công việc như: chuẩn bị, kê khai, xem xét, ký duyệt các biểu mẫu, hồ sơ thuế, báo cáo thuế và chứng từ nộp thuế, tiến hành các cuộc họp với cán bộ thuế, tham gia phục vụ công tác thanh kiểm tra, nộp các biểu mẫu/tờ khai/báo cáo thuế, mua và đăng ký hóa đơn, nộp thuế và các công việc khác có liên quan đến thuế. Ngoài chi phí về thời gian, bình quân mỗi doanh nghiệp phải chi 4.247.000 đồng/năm cho các hoạt động liên quan đến việc tuân thủ thuế. Tuy nhiên, theo đánh giá chung của doanh nghiệp thì thời gian sử dụng cho các hoạt động liên quan đến thuế và chi phí bằng tiền cho việc tuân thủ là không đáng kể ■

Tài liệu tham khảo

- Pope, Jeff, 1993, “The Compliance Costs of Taxation in Australia and Tax Simplification: The Issues”, *Australian Journal of Management*, 18 (1), trang 69-89.
- Sử Đình Thành, 2006, *Lý Thuyết Tài Chính Công*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Tran Nam Binh và John Glover, 2002, “Tax Reform in Australia: Impacts of Tax Compliance Costs on Small Business”, *Journal of Australian Taxation*, 5(3), trang 338-381.

(tiếp theo trang 28)

doanh nghiệp có uy tín trong hoạt động kinh doanh, sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn định.

– Thực hiện chính sách khách hàng đặc biệt đối với các DNNVV. Cần tiến hành việc phân loại khách hàng một cách thường xuyên để có chính sách ưu đãi nhất định đối với các DNNVV. Những doanh nghiệp có uy tín, có quan hệ tín dụng thường xuyên, trả nợ gốc và lãi đúng hạn thì phải được hưởng ưu đãi như giảm lãi suất tiền vay, giảm phí dịch vụ...

Áp dụng các chính sách tín dụng linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, cụ thể:

– Về tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh: Để tháo gỡ khó khăn về tài sản bảo đảm, ngân hàng phải thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp đa dạng hóa các TSĐB, đặc biệt đẩy mạnh cho vay TSĐB là hàng hóa, vật tư tồn kho luân chuyển. Ngân hàng cần chủ động phối hợp, tư vấn cho doanh nghiệp tìm các đối tác để bảo lãnh cho

doanh nghiệp, san sẻ rủi ro cho ngân hàng trong điều kiện doanh nghiệp không có đủ TSĐB (sự tham gia của bên bảo lãnh thứ ba). Đồng thời mạnh dạn hướng tới cho vay không có TSĐB hoặc TSĐB là biện pháp bổ sung.

– Về thủ tục vay vốn: Mạnh dạn cải tiến, giảm thiểu các thủ tục mang tính hình thức; bố trí đào tạo nhân viên chuyên nghiệp hóa các khâu cấp tín dụng, không để khách hàng phải đi lại nhiều lần, công khai hóa thủ tục, trình tự và thời gian quyết định cấp tín dụng. Việc giải quyết nhanh chóng hồ sơ vay vốn sẽ giúp doanh nghiệp nắm bắt cơ hội kinh doanh, tiết kiệm chi phí giao dịch.

– Về quyền phán quyết: Mạnh dạn phân cấp phán quyết nhằm giảm bớt các khâu phê duyệt tín dụng, nâng cao vai trò và trách nhiệm cá nhân của cán bộ trực tiếp thẩm định và cấp phê duyệt tín dụng thông qua các chỉ tiêu tăng trưởng cho vay, chất lượng tín dụng và chính sách tiền lương, khen thưởng ■